LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026

Tuần 7 (Từ ngày 13 tháng 04 đến 19 tháng 04 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN					
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi		
1	ĐH	18	20252AT6028002	Thí nghiệm động cơ - AT6028	CL	21	7,8,9,10,11,12	413-A10	7/10																				Bùi Văn Chinh	CKDL
2	CĐ	27	20252ME5032004	Vẽ kỹ thuật	1	22	1;2;3;4;5	A10-511	3/6																				Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS
3	CĐ	27	20252ME5032004	Vẽ kỹ thuật	2	22	7,8,9,10,11	A10-511	3/6																				Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS
4	CĐ	27	20252ME5032003	Vẽ kỹ thuật	3	22							7,8,9,10,11	A10-512	3/6														Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS
5	CĐ	27	20252ME5032003	Vẽ kỹ thuật	1	26																7,8,9,10,11	503- A12	5/6					Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
6	CĐ	27	20252ME5032003	Vẽ kỹ thuật	2	26				1,2,3,4,5	A10-511	4/6																	Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
7	CĐ	27	20252ME5032004	Vẽ kỹ thuật	3	26				7,8,9,10,11	A10-511	4/6																	Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
8	CĐ	20	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	3	25	1,2,3,4,5	208 - A10	1/6																				Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
9	CĐ	20	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	3	25																1,2,3,4,5	208 - A10	6/6					Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
10	CĐ	20	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	3	25				1,2,3,4,5	208 - A10	3/6																	Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
11	CĐ	20	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	3	25	7,8,9,10,11	208 - A10	2/6																				Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
12	CĐ	20	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	3	25				7,8,9,10,11	208 - A10	4/6																	Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
13	CĐ	20	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	3	25										7,8,9,10,11	208 - A10	5/6											Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
14	CĐ	27	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	1	23							1;2;3;4;5	502- A12	3/6														Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
15	CĐ	27	20252ME5032001	Vẽ kỹ thuật	3	25	7,8,9,10,11	A1-707	1/6																				Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
16	ĐH	19	20252ME6031001	Sức bền vật liệu	2	24				7,8,9,10,11,1	108A9	1/3																	Hoàng Xuân Khoa	Khoa KTCS
17	ĐH	19	20252ME6031001	Sức bền vật liệu	1	24										7,8,9,10,11,1	108A9	1/3											Hoàng Xuân Khoa	Khoa KTCS
18	ĐH	K18	20252ME6002001	CAD	2	20	13,14,15,16,17	503A10	10/12	3,14,15,16,1	503A10	11/12	13,14	503A10	12/12														Nguyễn Văn Tuân	Khoa KTCS
19	ĐH	K18	20252ME6002001	CAD	1	20				7;8;9;10;11;1	501A10	3/10																	Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
20	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	1	22	7,8,9,10,11,12	502-A10	3/10																				Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
21	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	2	22	7,8,9,10,11,12	503-A10	3/10																				Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
22	ĐH	18	20252ME6095001	CAE	1	27																			1,2,3,4,5,6	503-A10	02-May		Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
23	ĐH	18	20252ME6101001	Công nghệ in 3D	1	24																1,2,3,4,5,6	502-A10	2/5					Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
24	ĐH	18	20252ME6101001	Công nghệ in 3D	2	24																7,8,9,10,11,12	502-A10	2/5					Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
25	ĐH	18	20252ME6101001	Công nghệ in 3D	3	23																1,2,3,4,5,6	503-A10	2/5					Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
26	ĐH	18	20252ME6101002	Công nghệ in 3D	3	21																7,8,9,10,11,12	503-A10	2/5					Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
27	ĐH	18	20252ME6101003	Công nghệ in 3D	1	24																			7,8,9,10,1	503-A10	02-May		Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
28	ĐH	18	20252ME6101003	Công nghệ in 3D	2	23							7,8,9,10,11,12	503-A10	2/5														Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
29	ĐH	18	20252ME6101003	Công nghệ in 3D	3	23										1,2,3,4,5,6	503-A10	2/5											Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
30	ĐH	18	20252ME6101005	Công nghệ in 3D	1	24				7,8,9,10,11,1	503-A10	2/5																	Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK
31	ĐH	18	20252ME6101005	Công nghệ in 3D	2	23				1,2,3,4,5,6	502-A10	2/5																	Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK
32	ĐH	18	20252ME6101005	Công nghệ in 3D	3	23				13,14,15,16,1	502-A10	2/5																	Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
33	ĐH	18	20252ME6151001	Thiết kế cơ khí	1	21				7,8,9,10,11,1	502-A10	2/5																	Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
34	ĐH	18	20252ME6151001	Thiết kế cơ khí	2	20										7,8,9,10,11,1	503-A10	2/5											Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
35	ĐH	19	20252ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	1	24							1,2,3,4,5,6	502-A10	2/5														Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
36	ĐH	19	20252ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	2	24							7,8,9,10,11,12	502-A10	2/5														Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
37	ĐH	19	20252ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	3	25										7,8,9,10,11,1	502-A10	2/5											Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
38	ĐH	18	20252AT6072001	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	26							1÷6	403-A10	7/10														Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
39	ĐH	18	20252AT6072002	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	26							7÷12	403-A10	7/10														Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
40	ĐH	18	20252AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	23							4÷6	412-A10	7/15														Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
41	ĐH	18	20252AT6045001	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	25							10÷12	419-A10	7/15														Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
42	ĐH	18	20252AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	CL	23													7÷12	412-A10	7/15								Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
43	ĐH	19	20252AT6044002	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷3	413-A10	7/15	13÷17	413-A10	8/15														Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTHTNOT
44	ĐH	19	20252AT6044003	Kết cấu động cơ	CL	25										1÷3	412-A10	7/15											Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
45	ĐH	19	20252AT6044004	Kết cấu động cơ	CL	25																1÷3	413-A10	7/15	1÷6	413-A10	8/15		Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
46	ĐH	19	20252AT6044005	Kết cấu động cơ	CL	25				7÷9	413-A10	7/15				7÷12	413-A10	8/15											Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTHTNOT

47	ĐH	19	20252AT6044006	Kết cấu động cơ	CL	25										7÷9	412-A10	7/15											Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
48	ĐH	19	20252AT6044007	Kết cấu động cơ	CL	25																7÷9	413-A10	7/15	7÷12	413-A10	1/8	Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
49	ĐH	19	20252AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷3	412-A10	7/15																Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
50	ĐH	19	20252AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	25				13÷17	412-A10	8/15																Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
51	ĐH	19	20252AT6044009	Kết cấu động cơ	CL	25				13÷15	413-A10	7/15																Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
52	ĐH	19	20252AT6044010	Kết cấu động cơ	CL	25										1÷3	413-A10	7/15										Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
53	ĐH	19	20252AT6044011	Kết cấu động cơ	CL	25																1÷3	412-A10	7/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
54	ĐH	19	20252AT6044011	Kết cấu động cơ	CL	25																13÷17	412-A10	8/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
55	ĐH	19	20252AT6044013	Kết cấu động cơ	CL	10	13÷15	413-A10	7/15																			Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
56	ĐH	19	20252AT6044014	Kết cấu động cơ	CL	25							13÷15	412-A10	7/15													Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
57	ĐH	19	20252AT6044015	Kết cấu động cơ	CL	25													13÷15	413-A10	7/15							Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
58	ĐH	19	20252AT6044016	Kết cấu động cơ	CL	25	1÷3	412-A10	7/15	13÷17	412-A10	8/15																Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
59	ĐH	19	20252AT6044017	Kết cấu động cơ	CL	25							1÷3	413-A10	7/15													Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
60	ĐH	19	20252AT6044018	Kết cấu động cơ	CL	25													1÷3	413-A10	7/15							Phạm Minh Hiếu	TTTHTNOT
61	ĐH	19	20252AT6044 TA001	Structure of the Internal Combustion Engine	CL	20				3÷5	409-A10	7/15																Nguyễn Xuân Khoa	TTTHTNOT
62	ĐH	19	20252AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷3	403-A10	7/15	13÷17	403-A10	8/15													Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
63	ĐH	19	20252AT6045003	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷3	419-A10	7/15										Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
64	ĐH	19	20252AT6045004	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷3	403-A10	7/15				Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
65	ĐH	19	20252AT6045005	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷3	418-A10	7/15																			Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
66	ĐH	19	20252AT6045006	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							1÷3	419-A10	7/15													Nguyễn Thành Bắc	TTTHTNOT
67	ĐH	19	20252AT6045007	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷3	403-A10	7/15							Nguyễn Mạnh Dũng	TTTHTNOT
68	ĐH	19	20252AT6045008	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	7÷9	418-A10	7/15																			Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
69	ĐH	19	20252AT6045009	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							7÷9	418-A10	7/15													Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
70	ĐH	19	20252AT6045010	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													7÷9	403-A10	7/15							Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
71	ĐH	19	20252AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷3	408-A10	7/15																			Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
72	ĐH	19	20252AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	13÷17	419-A10	8/15																			Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
73	ĐH	19	20252AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	13÷15	418-A10	7/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
74	ĐH	19	20252AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1÷3	408-A10	7/15													Lê Đình Đạt	TTTHTNOT
75	ĐH	19	20252AT6045014	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷3	418-A10	7/15							Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
76	ĐH	19	20252AT6045015	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													13÷15	404-A10	7/15							Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
77	ĐH	19	20252AT6045017	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										13÷15	419-A10	7/15	13÷17	419-A10	8/15							Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
78	ĐH	19	20252AT6045019	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷3	419-A10	7/15																Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
79	ĐH	19	20252AT6045020	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷3	418-A10	7/15										Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
80	ĐH	19	20252AT6045021	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷3	418-A10	7/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
81	ĐH	19	20252AT6045 TA001	Automotive Electrical and Electronic Systems	CL	19							1÷3	418-A10	7/15													Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
82	ĐH	18	20252AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	23																7÷12	409-A10	7/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
83	ĐH	18	20252AT6052002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25	1÷2	404-A10	7/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
84	ĐH	19 LT	20252AT6052003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25																7÷12	408-A10	7/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
85	ĐH	17	20252AT6057001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	25	13÷16	403-A10	7/15							13÷16	403-A10	7/15										Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
86	ĐH	18	20252AT6072003	Phân tích mạch điện trên Ô tô	CL	21							13÷17	418-A10	7/10													Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
87	ĐH	18	20252AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25							1, 2, 3, 4, 5, 6	516A10	7/10													Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
88	ĐH		20252AT6029_TA001	Automobile Chassis Experiments	CL	27	7,8,9,10,11,12	404, A10	7/10																			Nguyễn Xuân Tuấn	Khoa CNOTO
89	ĐH		20252AT6029010	Thí nghiệm ô tô	CL	22													7,8,9,10,11,1	404, A10	7/10							Nguyễn Xuân Tuấn	Khoa CNOTO
90	ĐH		20252AT6029003	Thí nghiệm ô tô	CL	25				1,2,3,4,5,6	404 -A10	7/10																Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO
91	ĐH		20252AT6029006	Thí nghiệm ô tô	CL	25							7,8,9,10,11,12	404 - A10	7/10													Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO
92	ĐH		20252AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	25	7,8,9,10,11,12	409, A10	7/10																			Bùi Văn Hải	Khoa CNOTO
93	ĐH		20252AT6029011	Thí nghiệm ô tô	CL	25																1,2,3,4,5,6	409, A10	7/10				Bùi Văn Hải	Khoa CNOTO
94	ĐH		20252AT6029004	Thí nghiệm ô tô	CL	26				7,8,9,10,11,1	409, A10	7/10																Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
95	ĐH		20252AT6029009	Thí nghiệm ô tô	CL	27													1,2,3,4,5,6	408, A10	7/10							Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
96	ĐH		20252AT6029007	Thí nghiệm ô tô	CL	25										1,2,3,4,5,6	404 -A10	7/10										Nguyễn Thế Anh	Khoa CNOTO
97	ĐH		20252AT60290012	Thí nghiệm ô tô	CL	24																7,8,9,10,11,12	404, A10	7/10				Nguyễn Thế Anh	Khoa CNOTO
98	ĐH	18	20252AT6025003	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20							7,8,9,10,11,12	516-A10	7/10													Thân Quốc Việt	Khoa CNOTO
99	ĐH	18	20252AT6059_TA001	Computer Added in Car Design and Calculation	CL	29				1,2,3,4,5,6	516, A10	2/5																Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO

100	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	24				7,8,9,10,11,1	516, A10	2/5																			Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
101	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	24													7,8,9,10,11,1	516, A10	2/5								Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
102	ĐH	18	20252AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	26	1,2,3,4,5,6	516, A10	2/5																				Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
103	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	22										7,8,9,10,11,1	516, A10	2/5											Vũ Hải Quân	Khoa CNOTO
104	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	22	7,8,9,10,11,12	516, A10	2/5																				Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
105	ĐH	18	20252AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	22										1,2,3,4,5,6	516, A10	2/5											Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
106	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	22							13,14,15,16,17	501 A10	1/6														Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
107	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	21										7,8,9,10,11,1	501 A10	1/5											Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
108	ĐH	18	20252AT6059009	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	23							7,8,9,10,11,12	501 A10	1/5														Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
109	ĐH	18	20252ME6022001	HTTĐTK	1	22				1,2,3,4,5,6	203-A10	3/5																	Lê Ngọc Duy	KCĐT
110	ĐH	18	20252ME6022001	HTTĐTK	2	22				7,8,9,10,11,1	203-A10	3/5																	Lưu Vũ Hải	KCĐT
111	ĐH	18	20252ME6022001	HTTĐTK	3	23				13,14,15,16	203-A10	3/5																	Lưu Vũ Hải	KCĐT
112	ĐH	18	20252ME6022002	HTTĐTK	1	22	1,2,3,4,5,6	203-A10	3/5																				Ngô Văn Tâm	KCĐT
113	ĐH	18	20252ME6022002	HTTĐTK	2	22	7,8,9,10,11,12	203-A10	3/5																				Ngô Văn Tâm	KCĐT
114	ĐH	18	20252ME6022002	HTTĐTK	3	23	13,14,15,16	203-A10	3/5																				Lưu Vũ Hải	KCĐT
115	ĐH	18	20252ME6022003	HTTĐTK	1	22										1,2,3,4,5,6	203-A10	3/5											Lê Ngọc Duy	KCĐT
116	ĐH	18	20252ME6022003	HTTĐTK	2	22										7,8,9,10,11,1	203-A10	3/5											Lưu Vũ Hải	KCĐT
117	ĐH	18	20252ME6022003	HTTĐTK	3	23										13,14,15,16	203-A10	3/5											Ngô Văn Tâm	KCĐT
118	ĐH	18	20252ME6022004	HTTĐTK	1	22							1,2,3,4,5,6	203-A10	3/5														Trần Quốc Bảo	KCĐT
119	ĐH	18	20252ME6022004	HTTĐTK	2	22							7,8,9,10,11,12	203-A10	3/5														Lê Văn Nghĩa	KCĐT
120	ĐH	18	20252ME6022004	HTTĐTK	3	23							13,14,15,16	203-A10	3/5														Trần Quốc Bảo	KCĐT
121	ĐH	18	20252ME6022005	HTTĐTK	1	22																1,2,3,4,5,6	203-A10	3/5					Trần Quốc Bảo	KCĐT
122	ĐH	18	20252ME6022005	HTTĐTK	2	22																7,8,9,10,11,12	203-A10	3/5					Lưu Vũ Hải	KCĐT
123	ĐH	18	20252ME6022005	HTTĐTK	3	23																13,14,15,16	203-A10	3/5					Lê Văn Nghĩa	KCĐT
124	ĐH	19	20252ME6022006	HTTĐTK	1	22													1,2,3,4,5,6	203-A10	3/5								Lưu Vũ Hải	KCĐT
125	ĐH	19	20252ME6022006	HTTĐTK	2	22													7,8,9,10,11,1	203-A10	3/5								Lê Văn Nghĩa	KCĐT
126	ĐH	19	20252ME6022006	HTTĐTK	3	23													13,14,15,16	203-A10	3/5								Trần Quốc Bảo	KCĐT
127	ĐH	18	20252ME6055002	KTTĐH	1	23																1,2,3,4,5,6	210a10	2/5					Nguyễn Đức Minh	KCĐT
128	ĐH	18	20252ME6055002	KTTĐH	2	23																			1,2,3,4,5,6	210a10	46144		Nguyễn Đức Minh	KCĐT
129	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	1	23										1,2,3,4,5,6	210a10	2/5											Vũ Tuấn Anh	KCĐT
130	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	2	23										7,8,9,10,11,1	210a10	2/5											Vũ Tuấn Anh	KCĐT
131	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	3	24													7,8,9,10,11,1	210a10	2/5								Nguyễn Đức Minh	KCĐT
132	ĐH	18	20252ME6055005	KTTĐH	1	23							1,2,3,4,5,6	210a10	2/5														Nguyễn Đức Minh	KCĐT
133	ĐH	18	20252ME6055005	KTTĐH	2	23																			7,8,9,10,1	210a10	46144		Nguyễn Đức Minh	KCĐT
134	ĐH	18	20252ME6059001	Học máy	1	17							7,8,9,10,11,12	213-A10	2/5														Phạm Tiến Hùng	KCĐT
135	ĐH	18	20252ME6059001	Học máy	2	18										7,8,9,10,11,1	213-A10	2/5											Phạm Tiến Hùng	KCĐT